

Số: /GPMT-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Thủy điện Nậm Cuối 1;

Xét Công văn số 22/CV-TĐNCL ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Thủy điện Nậm Cuối 1 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1; địa chỉ tại Tổ 9, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Thủy điện Nậm Cuối 1, địa chỉ của dự án tại xã Hua Bum và xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Thủy điện Nậm Cuối 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hua Bum và xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 6200107819, do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 6200107819.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 127.141,9 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm II theo tiêu chí về môi trường quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; là dự án nhóm I theo tiêu chí về môi trường quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất phát điện là 19 MW (02 tổ máy).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án là Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện

pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải không đảm bảo quy chuẩn, chất thải rắn không đảm bảo quy định, yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn, quy định trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2025 đến ngày ..... tháng ..... năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung Giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật; giao Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nậm Nhùn;
- UBND xã Hua Bum, H. Nậm Nhùn;
- UBND xã Nậm Hàng, H. Nậm Nhùn;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V2, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Trọng Hải**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày.....tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: nước thải sau xử lý qua bể tự hoại tại nhà quản lý vận hành.
- Nguồn số 02: nước thải từ bồn rửa tay, nước tắm, giặt và nước thải trên bề mặt sàn các phòng tắm, phòng vệ sinh nhà quản lý vận hành.
- Nguồn số 03: nước thải từ phòng bếp nhà quản lý vận hành.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 04: nước thải rò rỉ nhiễm dầu từ các thiết bị trong nhà máy.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nậm Cuối tại bản Lồng Ngài, thuộc địa phận xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01, số 02 và số 03. Sau khi xử lý được chảy qua ống thoát nước cạnh khu nhà quản lý vận hành chảy ra suối Nậm Cuối tại bản Lồng Ngài, thuộc địa phận xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại suối Nậm Cuối: X(m): 2465151; Y(m): 510654 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

2.2.2. Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 04. Sau xử lý được bơm qua ống thoát nước, qua bể xả hạ lưu nhà máy sau đó chảy ra suối Nậm Cuối tại bản Lồng Ngài, thuộc địa phận xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại suối Nậm Cuối: X(m): 2465108; Y(m): 510893 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10,5 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 01: 1,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng nước thải số 02: 9 m<sup>3</sup>/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý tự chảy theo ống thoát nước cạnh khu nhà quản lý vận hành của dự án rồi chảy ra suối Nậm Cuối (điểm xả thải số 01);

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống thoát nước xả xuống bể xả hạ lưu nhà máy của dự án rồi chảy ra suối Nậm Cuối (điểm xả thải số 02).

Hình thức xả thải: xả mặt, xả ven bờ.

### 2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.

- Dòng nước thải số 02: xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A với hệ số K = 1,2) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/l	6		
6	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	7,2		
7	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
8	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	36		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Dòng số 02: đảm bảo đúng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,2), trong đó cần lưu ý đối với các thông số sau:

T T	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD <sub>5</sub>	mg/l	32,4		
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/l	81		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4		
7	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: nước thải từ bộ xí các phòng vệ sinh nhà quản lý vận hành được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đưa về bể sinh học dung tích 6,75 m<sup>3</sup> để xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải từ bồn rửa tay, nước tắm, giặt và nước thải trên bề mặt sàn các phòng tắm, phòng vệ sinh nhà quản lý vận hành được thu gom vào bể sinh học dung tích 6,75 m<sup>3</sup> để xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải từ phòng bếp nhà quản lý vận hành được xử lý qua bể tách mỡ, sau đó đưa về bể sinh học dung tích 6,75 m<sup>3</sup> để xử lý.

- Nguồn số 04: nước thải rò rỉ nhiễm dầu từ các thiết bị trong nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu dung tích 63,5 m<sup>3</sup>.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

###### 1.2.1.1. Bể tách mỡ

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sơ chế thức ăn, vệ sinh dụng cụ, thiết bị phòng bếp (được tách rác tại vị trí chế biến) → bể tách mỡ → bể sinh học.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).
- Dung tích bể: 1,04 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

#### 1.2.1.2. Bể tự hoại 03 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ bể xí → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng 1 → ngăn lắng 2) → bể sinh học.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).
- Dung tích bể: 8,4 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm vi sinh.

#### 1.2.1.3. Bể sinh học

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý (tách mỡ; xử lý qua bể tự hoại) → bể sinh học (04 ngăn, gồm: ngăn thu gom và điều hòa, ngăn thực vật thủy sinh, ngăn lọc vật liệu, ngăn chứa nước sau lọc) → ống thoát nước → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).
- Dung tích bể: 6,75 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sỏi lớn, sỏi nhỏ, cát, sử dụng một số thực vật như bèo tây, rau muống, thủy trúc.....

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → hệ thống xử lý (03 bể, gồm: bể nước rò rỉ lần đầu, bể tách dầu, bể tách nước; có bố trí vải lọc dầu tại đầu ống thoát nước từ bể nước rò rỉ lần đầu sang bể tách nước và vải lọc dầu tại đầu ống bơm thoát nước; dầu tại bể tách dầu được bơm lên thùng chứa dầu và đưa về kho chứa chất thải nguy hại) → nước trong sau khi được tách dầu → bể xả hạ lưu nhà máy → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 hệ thống (tại nhà máy).
- Dung tích: Hệ thống xử lý gồm 03 bể với tổng dung tích 63,5 m<sup>3</sup>.
- Vật liệu, công cụ sử dụng: bơm nước thải, vải lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc

ngheñ làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Vận hành thử nghiệm ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường; chủ dự án tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về thời gian vận hành thử nghiệm nhưng không quá sáu (06) tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu nhà quản lý vận hành.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu nhà máy.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

- Nước thải sinh hoạt: tại điểm xả nước thải đầu ra của bể sinh học.
- Nước thải sản xuất: tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Toàn bộ nước thải từ quá trình hoạt động phải được xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành; hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm



Nhìn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm;

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm;

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND  
ngày.....tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: phòng đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01:
  - + Tim tổ máy 1: X(m) = 2465123; Y(m) = 510862;
  - + Tim tổ máy 2: X(m) = 2465136; Y(m) = 510853.
- Nguồn số 02: tọa độ đại diện: X(m) = 2465105; Y(m) = 510861.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống tuabin phát điện, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu

tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ**  
**SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày.....tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên dự kiến:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	200
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	17 03 03	100
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải	19 02 06	30
5	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	30
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 06	50
7	Cặn sơn, sơn và véc ni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 01	20
8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	300
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
<b>Tổng số lượng</b>			<b>840</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt (phát sinh từ bể tự hoại)	12 06 13	652,5
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước (phát sinh từ bể tách mỡ)	12 06 11	47,5
<b>Tổng cộng</b>			<b>700</b>

1.3. Khối lượng vật liệu lọc thải từ bể sinh học phát sinh (2 năm/lần): khoảng 1.500 kg.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 6,3 kg/ngày.

1.5. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: khoảng 300 kg/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho/khu vực lưu giữ CTNH trong nhà: kho có diện tích khoảng 22 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: kho kín, nền móng đổ bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng, khung vì kèo thép, cửa kho kín, mái lợp tôn cách nhiệt, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn của kho; bên trong kho có rãnh, hố thu gom và vật liệu hấp phụ (cát khô), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy. Bên ngoài kho có biển báo khu vực lưu trữ chất thải nguy hại, biển cảnh báo, phòng ngừa sự cố.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: không có thiết bị lưu chứa riêng (do bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được chứa tại bể tự hoại 3 ngăn và tại bể tách mỡ sau đó được định kỳ thuê đơn vị đủ năng lực hút bằng xe chuyên dụng và xử lý theo quy định).

2.2.2. Kho lưu chứa: không bố trí kho lưu giữ riêng (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được định kỳ thuê đơn vị đủ năng lực hút bằng xe chuyên dụng và xử lý theo quy định).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa rác tại khu nhà quản lý vận hành và khu nhà máy để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trong nhà: kho có diện tích 14,77 m<sup>2</sup> (để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế).

- Thiết kế, cấu tạo: kho kín, nền móng đổ bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng, khung vì kèo thép, cửa kho kín, mái lợp tôn cách nhiệt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác trực vớt lên và

xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

### **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải**

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải thực phẩm là thức ăn thừa được tận dụng làm thức ăn cho động vật nuôi trong nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1; chất thải thực phẩm còn lại được ủ làm phân hữu cơ tại bể ủ có dung tích 2m<sup>3</sup> tại khu nhà quản lý vận hành.

- Chất thải rắn sinh hoạt khác không tận dụng được, dự án tự xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại hố chôn lấp dung tích 17 m<sup>3</sup> tại khu nhà quản lý vận hành.

3.2. Vật liệu lọc thải từ bể sinh học định kỳ 2 năm/lần, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cuối 1 tiến hành thay thế toàn bộ lớp vật liệu lọc, tổng khối lượng khoảng 1.500 kg (là cát, sỏi). Vật liệu lọc thải được phơi khô để tận dụng làm vật liệu cải tạo môi trường san vào vùng trũng trong mặt bằng dự án.

3.3. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

- Đối với các cành cây có kích thước lớn: cho bà con nhân dân xung quanh làm chất đốt.

- Đối với cành nhỏ, rễ, lá cây vụn được chôn lấp trả lại tự nhiên trong phạm vi đất của dự án nơi có độ cao không bị ngập nước.

- Đối với chất thải thông thường khác được xử lý như chất thải sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Cuối, suối Nậm Sập trong quá trình vận hành Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1 để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo

đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND  
ngày.....tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án Thủy điện Nậm Cuối 1 không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án Thủy điện Nậm Cuối 1 không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3 nếu các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.



7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới./.